

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2018

Hải Phòng, tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 571.019.218.887 | 538.406.912.975 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 37.196.788.294 | 9.675.078.296 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.196.788.294 | 9.675.078.296 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.540.000.000 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.540.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 196.191.871.839 | 201.291.747.790 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 153.933.004.033 | 116.244.246.893 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 3.263.783.900 | 2.447.900.320 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 39.989.583.906 | 83.594.100.577 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.3. | (994.500.000) | (994.500.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 311.328.952.628 | 272.058.438.025 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 311.328.952.628 | 272.058.438.025 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.761.606.126 | 55.381.648.864 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11. | 2.366.139.171 | 282.655.355 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.779.560.169 | 48.470.902.422 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15. | 6.615.906.786 | 6.628.091.087 |
| 4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.377.497.252.145 | 1.511.898.668.209 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.591.469.000 | 1.591.469.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 1.591.469.000 | 1.591.469.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | V.5. | | |

| | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | V.9. | 1.252.518.564.042 | 1.366.162.294.101 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.252.505.456.966 | 1.366.118.603.025 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.410.868.602.990 | 2.410.535.994.282 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.158.363.146.024) | (1.044.417.391.257) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 13.107.076 | 43.691.076 |
| - Nguyên giá | 228 | | 180.000.000 | 180.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (166.892.924) | (136.308.924) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8. | 4.509.423.296 | 4.561.927.303 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.509.423.296 | 4.561.927.303 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 113.877.795.807 | 134.582.977.805 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11. | 113.877.795.807 | 134.582.977.805 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.19. | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.948.516.471.032 | 2.050.305.581.184 |
| C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320) | 300 | | 730.410.900.629 | 1.028.547.022.587 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 728.169.877.629 | 1.026.305.999.587 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 357.411.083.352 | 599.905.666.120 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 5.383.479.804 | 2.735.998.068 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 8.218.182 | 464.612.789 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.274.908.968 | 13.265.423.048 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 7.225.118.364 | 15.356.165.821 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 9.927.462.961 | 26.602.575.313 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12. | 305.085.717.489 | 357.280.592.638 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18. | 18.979.999.996 | 4.668.231.277 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 4.873.888.513 | 6.026.734.513 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ | 324 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17. | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12. | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320) | 400 | | 1.218.105.570.403 | 1.021.758.558.597 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20. | 1.218.105.570.403 | 1.021.758.558.597 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.508.269.000 | 4.508.269.000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (247.501.698.597) | (443.848.710.403) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (443.848.710.403) | (458.609.380.203) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 196.347.011.806 | 14.760.669.800 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.948.516.471.032 | 2.050.305.581.184 |

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|------------------|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 746.990.771.846 | 613.482.966.665 | 2.345.508.093.184 | 2.010.965.734.975 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 13.126.444.562 | 10.042.003.115 | 35.936.337.849 | 39.133.216.159 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 733.864.327.284 | 603.440.963.550 | 2.309.571.755.335 | 1.971.832.518.816 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 626.087.898.106 | 497.461.677.053 | 1.957.503.977.888 | 1.789.914.320.031 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 107.776.429.178 | 105.979.286.497 | 352.067.777.447 | 181.918.198.785 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 877.310.032 | 1.349.832.500 | 3.237.046.165 | 5.552.224.557 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 7.459.421.151 | 8.043.949.316 | 29.059.135.789 | 31.890.379.300 |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.317.625.006 | 6.577.151.810 | 21.170.388.726 | 21.427.882.754 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 30.648.858.695 | 34.453.097.177 | 93.380.592.658 | 88.877.693.307 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 22.704.197.293 | 18.023.690.146 | 69.653.139.748 | 52.600.091.385 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 47.841.262.071 | 46.808.382.358 | 163.211.955.417 | 14.102.259.350 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 273.637.430 | 393.065.805 | 33.198.956.932 | 960.619.816 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | VI.7 | 14.234.571 | 136.849.366 | 63.900.543 | 279.759.366 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 259.402.859 | 256.216.439 | 33.135.056.389 | 680.860.450 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 48.100.664.930 | 47.064.598.797 | 196.347.011.806 | 14.783.119.800 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | | - | - | - |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | | - | - | 22.450.000 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 48.100.664.930 | 47.064.598.797 | 196.347.011.806 | 14.760.669.800 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.11 | 329 | 322 | 1.344 | 101 |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thi Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 196.347.011.806 | 14.783.119.800 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 149.510.654.514 | 117.111.209.896 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 113.950.687.767 | 93.241.745.989 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 14.311.768.719 | 4.966.581.277 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (574.826.716) | (326.575.674) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 652.636.018 | (868.300.297) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 21.170.388.726 | 20.097.758.601 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 345.857.666.320 | 131.894.329.696 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 37.803.402.505 | (127.766.977.370) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (39.270.514.603) | 128.186.453.820 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (249.752.837.046) | 111.317.882.480 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 18.621.698.182 | 22.969.836.708 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (20.312.930.812) | (20.311.339.515) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 550.268.500 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (572.095.375) | (978.786.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 92.924.657.671 | 245.311.399.819 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (280.104.701) | (3.153.348.932) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 271.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (76.540.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 75.000.000.000 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 650.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.296.786.287 | 433.454.357 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (523.318.414) | (1.798.530.939) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.323.592.665.838 | 364.889.284.349 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.375.787.540.987) | (600.758.472.892) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.479.121.250) | (16.407.704.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (64.673.996.399) | (252.276.892.543) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 27.727.342.858 | (8.764.023.663) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 9.675.078.296 | 18.197.680.593 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (205.632.860) | 241.421.366 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 37.196.788.294 | 9.675.078.296 |

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2018 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0225.3.979368

Fax: 0225.3.979170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý III năm 2018, Công ty tiến hành dừng máy để sửa chữa lớn trong thời gian gần 02 tháng. Sản lượng sản xuất thấp nên đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 15 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 08 |
| Tài sản khác | 03 - 10 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (Năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy vi tính | 06 |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thụ nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2018 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 VND | 01/10/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Tiền mặt</i> | 109.677.224 | 672.118.463 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | 37.087.111.070 | 15.644.832.473 |
| <i>VND</i> | 6.686.452.391 | 15.174.348.317 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP | 4.472.577.736 | 6.115.819.496 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên | | 50.473.185 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng | 100.000 | 100.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội | 836.788.502 | 2.629.296.957 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 1.376.986.153 | 6.333.888.295 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng | - | 44.770.384 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng | - | - |
| <i>USD</i> | 30.400.658.679 | 470.484.156 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng | 227 | 227 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng | 1.062.327 | 450.291.053 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội | | 14.193.605 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP | 30.399.596.125 | 5.999.271 |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | - | - |
| Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP | | |
| Tổng cộng | 37.196.788.294 | 16.316.950.936 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2018 kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

31/12/2018

01/10/2018

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2018

01/10/2018

VND

VND

| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| Tổng cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | | 01/10/2018 | |
|--|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 153.933.004.033 | 994.500.000 | 22.182.383.189 | 994.500.000 |
| Zealyn LTD | 1.889.040.000 | | - | |
| Aries | 69.975.120.710 | | - | |
| Công ty Phân bón Bình Điền | 29.187.300.000 | | - | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ | 1.449.013.718 | | 3.510.840.193 | |
| Công ty CP XNK Quảng Bình | - | | 5.019.841.400 | |
| Công ty CP XNK Hà Anh | - | | 279.480.000 | |
| Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng | 1.880.000.000 | | 2.074.717.830 | |
| Công ty Cổ phần FA | 2.282.764.220 | | 1.628.967.340 | |
| C.ty TNHH Hoa Phượng Đỏ | 994.500.000 | 994.500.000 | 994.500.000 | 994.500.000 |
| Công ty TNHH PAT Châu Á | | | 1.927.404.384 | |
| Công ty TNHH XNK Trường Nguyên | 43.807.706.853 | | 1.619.840.010 | |
| Công ty TNHH dịch vụ vận tải Hồng Vân | | | 1.942.763.486 | |
| Đối tượng khác | 2.467.558.532 | | 3.184.028.546 | |
| Tổng cộng | 153.933.004.033 | 994.500.000 | 22.182.383.189 | 994.500.000 |

| | | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>32.531.720.673</i> | <i>10.070.885.582</i> |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ | Cùng Tập đoàn | 1.449.013.718 | 3.510.840.193 |
| Công ty CP XNK Quảng Bình | Cổ đông lớn | - | 5.019.841.400 |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ | Công ty Liên doanh | 993.054.334 | 843.690.749 |
| Công ty Phân bón Bình Điền | Cùng Tập đoàn | 29.187.300.000 | - |
| Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình | Cùng Tập đoàn | 902.352.621 | - |
| Công ty Cổ phần DAP số 2 | Cùng Tập đoàn | - | 696.513.240 |
| Tổng cộng | | 32.531.720.673 | 10.070.885.582 |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|-----------------------------|------------|-------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Huyện Lĩnh | | 371.868.860 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | | 25.273.072 |
| Công ty CP Công nghệ Đầu tư và Tài chính TFI | | 869.771.100 |
| Công ty TNHH Đầu tư TM và DV kỹ thuật Nhật Minh | | 248.820.000 |
| YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD | 260.931.200 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HITECO | 2.694.000.000 | 2.694.000.000 |
| Công ty Cổ phần ADPOTECH | | 1.801.575.000 |
| Đối tượng khác | 308.852.700 | 1.081.777.358 |
| Tổng cộng | 3.263.783.900 | 7.093.085.390 |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2018 | | 01/10/2018 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | 39.989.583.906 | - | 20.946.014.321 | - |
| Tạm ứng | - | - | 531.758.214 | - |
| <i>Phan Thanh Hoa</i> | | - | 40.000.000 | - |
| <i>Vũ Mạnh Hưng</i> | | - | 47.224.944 | - |
| <i>Đặng Văn Dũng</i> | | | 50.000.000 | |
| <i>Bùi Thị San</i> | | | 47.682.770 | |
| <i>Ng. Thi Trang Nhung</i> | | | 60.000.000 | |
| <i>Trần Thị Thu Hòa</i> | | | 97.200.000 | |
| <i>Nguyễn Văn Thanh</i> | | | 30.000.000 | |
| <i>Nguyễn Thị Việt Hà</i> | | | 15.625.500 | |
| <i>Hoàng Văn Đức</i> | | | 40.000.000 | |
| <i>Đối tượng khác</i> | | - | 104.025.000 | - |
| Dư nợ 244 | 150.000.000 | | 150.000.000 | |
| Dư Nợ 3388 | - | | - | |
| Phải thu khác | 39.839.583.906 | - | 20.264.256.107 | - |
| Công ty CP XNK Quảng Bình | 317.530.000 | - | 317.530.000 | - |
| Công ty CP XNK Đức Nguyễn | 1.971.625.155 | | 1.904.185.260 | |
| Công ty Cổ phần XD Ngô Quyền | 170.452.293 | - | 170.452.293 | - |
| Tập đoàn HCVN | 1.234.033.011 | - | 1.234.033.011 | - |
| Cục thuế Hải Phòng (**) | 35.997.507.804 | - | 16.196.112.585 | - |
| Đối tượng khác | 148.435.643 | - | 441.942.958 | - |
| Dài hạn | 1.591.469.000 | - | 1.591.469.000 | - |
| Phải thu khác Công ty kinh doanh nhà HP | 1.591.469.000 | - | 1.591.469.000 | - |
| Tổng cộng | 41.581.052.906 | - | 22.537.483.321 | - |

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và phần thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hàng xuất khẩu đang đề nghị Cục thuế hoàn trả từ tháng 3/2018 đến hết tháng 9/2018

| 6. Nợ xấu | 31/12/2018 VND | | 01/10/2018 VND | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | 994.500.000 | - | 994.500.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 994.500.000 | - | 994.500.000 | - |
| Phượng Đò (VINACROPS) | 994.500.000 | - | 994.500.000 | - |
| Tổng cộng | 994.500.000 | - | 994.500.000 | - |

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2018 VND | | 01/10/2018 VND | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 184.906.502.573 | - | 196.954.182.942 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 37.332.101.985 | - | 57.094.528.469 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 4.560.454.838 | - | 4.044.605.069 | - |
| Thành phẩm | 45.582.370.963 | - | 54.184.421.395 | - |
| Hàng gửi bán | 38.947.522.269 | - | 2.942.695.166 | - |
| Tổng cộng | 311.328.952.628 | - | 315.220.433.041 | - |

| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2018 VND | 01/10/2018 VND |
|---|------------------------|----------------------|
| | Dự án nhà ở cho CB CNV | 692.939.030 |
| ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy | 142.589.629 | 142.589.629 |
| Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP | 2.324.700.910 | 2.324.700.910 |
| Xây dựng công trình xưởng sản xuất Sodium | 385.000.000 | 385.000.000 |
| Mở rộng bãi Gyp | 443.467.033 | 443.467.033 |
| Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP | 520.726.694 | 520.726.694 |
| Sửa chữa máy nén khí tuabin | | 3.405.795.432 |
| Bồn phản ứng và phân hủy (R0201; R0202) | | 1.066.836.401 |
| | 4.509.423.296 | 8.982.055.129 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2018 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--|---------------------------|----------------------|-------------------|
| | | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/10/2018 | 964.114.102.331 | 1.077.823.682.032 | 296.778.413.566 | 477.051.818 | 71.675.353.243 | 2.410.868.602.990 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 964.114.102.331 | 1.077.823.682.032 | 296.778.413.566 | 477.051.818 | 71.675.353.243 | 2.410.868.602.990 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/10/2018 | 297.943.164.236 | 607.902.901.222 | 173.107.584.823 | 397.695.441 | 51.139.020.302 | 1.130.490.366.024 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.069.685.885 | 14.865.511.135 | 4.367.640.974 | (41.889.664) | 611.831.671 | 27.872.780.000 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2018 | 306.012.850.121 | 622.768.412.357 | 177.475.225.797 | 355.805.777 | 51.750.851.973 | 1.158.363.146.024 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/10/2018 | 666.170.938.095 | 469.920.780.810 | 123.670.828.743 | 79.356.377 | 20.536.332.941 | 1.280.378.236.966 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 658.101.252.210 | 455.055.269.675 | 119.303.187.769 | 121.246.041 | 19.924.501.270 | 1.252.505.456.966 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán SAS | Cộng năm |
|-------------------------------|-------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/10/2018 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| số dư ngày 31/12/2018 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| số dư ngày 01/10/2018 | 159.246.924 | 136.308.924 |
| Khấu hao trong năm | 7.646.000 | 30.584.000 |
| số dư ngày 31/12/2018 | 166.892.924 | 166.892.924 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/10/2018 | 20.753.076 | 20.753.076 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 13.107.076 | 13.107.076 |

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 VND | 01/10/2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 2.366.139.171 | 17.422.419.574 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 227.486.764 | 30.936.290 |
| Chi phí vận chuyển DAP | 1.275.877.723 | 129.865.218 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 862.774.684 | - |
| Chi phí phát sinh tháng 8 chờ phân bổ | | 17.261.618.066 |
| Dài hạn | 113.877.795.807 | 119.724.617.284 |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN | 113.877.795.807 | 118.622.703.966 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | 1.101.913.318 |
| Tổng cộng | 116.243.934.978 | 137.147.036.858 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2018 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

| | 31/12/2018 | | Trong kỳ | | 01/10/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 305.085.717.489 | 305.085.717.489 | 226.076.293.412 | 161.635.935.881 | 240.645.359.958 | 240.645.359.958 |
| (1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP | 305.085.717.489 | 305.085.717.489 | 226.076.293.412 | 161.635.935.881 | 240.645.359.958 | 240.645.359.958 |
| (2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 305.085.717.489 | 305.085.717.489 | 226.076.293.412 | 161.635.935.881 | 240.645.359.958 | 240.645.359.958 |

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray Hải Phòng. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/9/2018; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 07/5/2018, sửa đổi hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 500.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 400.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/4/2019. Toàn bộ khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế... theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên.

Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng. Thời gian trả nợ từ tháng 6/2008 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 9.027 triệu đồng. Từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả mỗi tháng 2.027 triệu đồng, từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 16.610 triệu đồng, trả đều đến khi trả hết nợ và đã được Ngân hàng chấp thuận.

13. Phải trả người bán

31/12/2018

01/10/2018

VND

VND

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a, Các khoản phải trả người bán</i> | | | | |
| Ngắn hạn | 357.411.083.352 | 357.411.083.352 | 371.770.848.024 | 371.770.848.024 |
| Công ty KD Than HP | 3.195.472.880 | 3.195.472.880 | 4.631.927.658 | 4.631.927.658 |
| Swiss Singapore | 90.336.843.671 | 90.336.843.671 | 78.032.430.000 | 78.032.430.000 |
| Công ty CP XNK Quảng Bình | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 7.540.631.447 | 7.540.631.447 |
| Công ty CP vận tải Thuận Phát | 2.045.073.560 | 2.045.073.560 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 165.509.681.951 | 165.509.681.951 | 229.941.384.498 | 229.941.384.498 |
| Công ty CP DV đường sắt HN- DAP | 14.231.643.608 | 14.231.643.608 | 16.175.867.983 | 16.175.867.983 |
| Teknogas | 54.188.282.380 | 54.188.282.380 | - | - |
| Công ty CP Vận tải 1 TRACO | 1.953.741.210 | 1.953.741.210 | 1.802.731.182 | 1.802.731.182 |
| Công ty TNHH TB & XD Đồng Tâm | 1.279.480.657 | 1.279.480.657 | 2.725.884.151 | 2.725.884.151 |
| Công ty CP Đại Hữu | - | - | 8.392.229.945 | 8.392.229.945 |
| TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam | 1.443.757.770 | 1.443.757.770 | 1.980.855.135 | 1.980.855.135 |
| Công ty CP XDCN & TM Việt Nam | 6.195.365.503 | 6.195.365.503 | 1.190.662.880 | 1.190.662.880 |
| Công ty TNHH Hóa chất Thuận Hưng | 1.333.041.920 | 1.333.041.920 | - | - |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam | - | - | 365.877.600 | 365.877.600 |
| Công ty CP công nghiệp nặng Thành | 1.333.163.000 | 1.333.163.000 | - | - |
| C.ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long | 522.624.500 | 522.624.500 | 967.242.840 | 967.242.840 |
| Các đối tượng khác | 11.342.910.742 | 11.342.910.742 | 18.023.122.705 | 18.023.122.705 |
| Tổng cộng | 357.411.083.352 | 357.411.083.352 | 371.770.848.024 | 371.770.848.024 |
| <i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty CP XNK Quảng Bình | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 7.540.631.447 | 7.540.631.447 |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 165.509.681.951 | 165.509.681.951 | 229.941.384.498 | 229.941.384.498 |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam | - | - | 365.877.600 | 365.877.600 |
| Công ty cổ phần cao su Sao Vàng | 288.599.032 | 288.599.032 | 1.741.366.040 | 1.741.366.040 |
| Tổng cộng | 168.298.280.983 | 168.298.280.983 | 239.589.259.585 | 239.589.259.585 |

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2018 VND | 01/10/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân | 469.622.134 | |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 947.594.425 | |
| Công ty TNHH MTV On - Oanh | | 377.690.227 |
| Công ty TNHH phân bón Hưng Phú | 915.988.763 | |
| Công ty CP phân bón Miền Nam | 240.975.000 | |
| Công ty CP TM tổng hợp Toan Vân | 319.715.625 | |
| Công ty cổ phần VTNN & XD Hải Phòng | 641.562.522 | |
| Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ | 432.347.899 | |
| Công ty TNHH PAT Châu Á | 385.549.493 | |
| Đối tượng khác | 1.030.123.943 | 641.746.219 |
| Tổng cộng | 5.383.479.804 | 1.019.436.446 |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/10/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2018 |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 818.182 | 5.657.840 | 5.657.840 | 818.182 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 25.224.058.026 | 25.224.058.026 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | | | - |
| Thuế thu nhập DN | - | | | - |
| Thuế TNCN | 500.000 | 7.400.000 | 500.000 | 7.400.000 |
| Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả | - | | | - |
| Cộng | 1.318.182 | 25.237.115.866 | 25.230.215.866 | 8.218.182 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5.178.675.011 | 968.229.000 | 1.936.461.000 | 6.146.907.011 |
| Thuế GTGT hàng Nhập khẩu | - | | | - |
| Thuế nhập khẩu | 9.639.076 | 116.038.054 | 106.398.978 | - |
| Thuế TNDN *) | 468.999.775 | | | 468.999.775 |
| Cộng | 5.657.313.862 | 1.084.267.054 | 2.042.859.978 | 6.615.906.786 |

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 VND | | 01/10/2018 VND | |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 7.225.118.364 | 7.225.118.364 | 24.709.372.552 | 24.709.372.552 |
| Thưởng tiêu thụ khách hàng | 6.886.289.850 | 6.886.289.850 | 7.128.004.850 | 7.128.004.850 |

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP | - | - | 9.453.479.486 | 9.453.479.486 |
| Chi phí vận chuyển quặng | - | - | 7.008.838.509 | 7.008.838.509 |
| Phí ủy thác xuất khẩu | - | - | - | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 338.828.514 | 338.828.514 | 301.749.757 | 301.749.757 |
| Trích trước chi phí quảng cáo phải trả | - | - | 425.454.545 | 425.454.545 |
| Phí nước thô | - | - | 391.845.405 | 391.845.405 |
| Tổng cộng | 7.225.118.364 | 7.225.118.364 | 24.709.372.552 | 24.709.372.552 |

17. Phải trả khác

| | 31/12/2018 | | 01/10/2018 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 9.927.462.961 | 9.927.462.961 | 10.516.681.752 | 10.516.681.752 |
| Kinh phí công đoàn | 122.298.797 | 122.298.797 | 425.084.185 | 425.084.185 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 5.703.604 | 5.703.604 |
| Bảo hiểm y tế | - | - | 1.949.298 | 1.949.298 |
| Phải trả về CPH | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 458.831 | 458.831 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.443.164.164 | 9.443.164.164 | 9.536.564.164 | 9.536.564.164 |
| <i>Tập đoàn HC VN</i> | <i>9.373.212.340</i> | <i>9.373.212.340</i> | <i>9.373.212.340</i> | <i>9.373.212.340</i> |
| <i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i> | <i>44.794.268</i> | <i>44.794.268</i> | <i>44.794.268</i> | <i>44.794.268</i> |
| <i>Khác</i> | <i>25.157.556</i> | <i>25.157.556</i> | <i>118.557.556</i> | <i>118.557.556</i> |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 347.400.000 | 347.400.000 | 526.551.670 | 526.551.670 |
| Dư Có 1388 | - | - | 5.770.000 | 5.770.000 |
| Dài hạn | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 | 2.241.023.000 |
| <i>UBND thành phố HP</i> | <i>2.241.023.000</i> | <i>2.241.023.000</i> | <i>2.241.023.000</i> | <i>2.241.023.000</i> |
| Tổng cộng | 12.168.485.961 | 12.168.485.961 | 12.757.704.752 | 12.757.704.752 |

18. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ (*) | 8.979.999.996 | 20.906.733.606 |
| Dự phòng quỹ tiền lương năm 2019 | 10.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 18.979.999.996 | 20.906.733.606 |

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm và quỹ tiền lương dự phòng năm 2019 trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2018
VND

01/10/2018
VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | | |
|--|----|----|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5% | 5% |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 30/06/2018 | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | (298.945.039.871) | 1.166.662.229.129 |
| Lãi trong quý trước | - | - | 3.342.676.344 | 3.342.676.344 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/9/2018 | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | (295.602.363.527) | 1.170.004.905.473 |
| Lãi trong quý này | - | - | 48.100.664.930 | 48.100.664.930 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 1.461.099.000.000 | 4.508.269.000 | (247.501.698.597) | 1.218.105.570.403 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2018
VND

01/10/2018
VND

| | | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 935.103.360.000 | 935.103.360.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 525.995.640.000 | 525.995.640.000 |
| Tổng cộng | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2018
VND

01/10/2018
VND

| | | |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | - |
| Vốn góp đầu kỳ | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

31/12/2018
VND

01/10/2018
VND

| | | |
|--|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có | - | - |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có | - | - |

| đ) Cổ phiếu | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| - <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i> | - | - |

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Ngoại tệ các loại:</i> | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.313.157,51 | 20.188,81 |
| USD | 1.313.157,51 | 20.188,81 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>a, Doanh thu</i> | | |
| Doanh thu bán phân bón DAP | 739.381.582.345 | 601.775.176.232 |
| Doanh thu bán Axit | 3.831.882.000 | 3.500.000.000 |
| Doanh thu bán Amoniac | 34.705.000 | |
| Doanh thu bán sản phẩm khác (*) | 3.742.602.501 | 8.207.790.433 |
| Tổng cộng | 746.990.771.846 | 613.482.966.665 |

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 13.126.444.562 | 10.042.003.115 |
| Tổng cộng | 13.126.444.562 | 10.042.003.115 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của phân bón DAP | 621.169.842.998 | 494.375.140.207 |
| Giá vốn của Axit | 3.658.929.550 | 2.641.792.900 |
| Giá vốn của NH3 | 16.831.036 | |
| Giá vốn của sản phẩm khác | 1.242.294.522 | 444.743.946 |
| Tổng cộng | 626.087.898.106 | 497.461.677.053 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33.180.107 | 638.715.110 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 844.129.925 | 355.660.390 |
| Lãi bán hàng trả chậm | | 355.457.000 |
| Tổng cộng | 877.310.032 | 1.349.832.500 |
| 5. Chi phí tài chính | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
| Lãi tiền vay | 4.317.625.006 | 5.247.027.657 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.492.547.549 | 1.440.334.485 |
| Phí mua hàng trả chậm | | 1.330.124.153 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 74.421.880 | 26.463.021 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 574.826.716 | |
| Tổng cộng | 7.459.421.151 | 8.043.949.316 |
| 6. Thu nhập khác | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
| Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ | | 10.556.880 |
| Thu nhập thừa sau kiểm kê (*) | | 473.713.824 |
| Thanh lý TS, bán phế liệu | | 1.286.364 |
| Thu nhập khác | 273.637.430 | (92.491.263) |
| Tổng cộng | 273.637.430 | 393.065.805 |
| 7. Chi phí khác | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
| Chi phí khác | 14.234.571 | 136.849.366 |
| Tổng cộng | 14.234.571 | 136.849.366 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
| <i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.967.681.195 | 6.855.392.369 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 610.249.009 | 334.619.826 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 455.471.000 | 172.597.463 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.136.430.807 | 2.387.958.821 |
| Chi phí dự phòng | - | 298.350.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.502.741.886 | 2.095.789.759 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.031.623.396 | 5.878.981.908 |
| <i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i> | <i>4.744.908.159</i> | <i>4.744.908.158</i> |
| Tổng cộng | 22.704.197.293 | 18.023.690.146 |
| <i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | | |
| | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.563.902.106 | 2.334.357.725 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 4.597.127 | 140.547 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 300.000 | 14.502.521 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 16.045.000 | 4.042.801 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.818.329.014 | 28.691.590.205 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.245.685.448 | 3.408.463.378 |
| <i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i> | <i>16.886.871.862</i> | <i>19.527.343.010</i> |
| <i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i> | <i>6.036.622.927</i> | <i>2.988.301.814</i> |
| <i>+ Tiền thưởng tiêu thụ cho khách hàng</i> | <i>2.893.029.000</i> | <i>7.510.593.000</i> |
| Tổng cộng | 30.648.858.695 | 34.453.097.177 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 735.015.274.746 | 605.183.861.855 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 686.436.935.450 | 558.119.263.058 |
| Chi phí bị loại khi tính thuế | 92.234.571 | 149.413.139 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.670.573.867 | 47.214.011.936 |
| Chuyển lỗ từ năm trước sang | 48.670.573.867 | |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5% | - | 47.214.011.936 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 5% | 5% |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20% | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm h | - | |
| Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*) | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp | - | - |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | - | - |
| 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 544.124.169.810 | 476.189.910.857 |
| Chi phí nhân công | 58.941.934.528 | 28.899.362.177 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.874.013.000 | 7.787.596.269 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.364.980.211 | 62.771.783.071 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.277.308.844 | 9.287.445.286 |
| Tổng cộng | 704.582.406.393 | 584.936.097.660 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.100.664.930 | 47.064.598.797 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 48.100.664.930 | 47.064.598.797 |

| | | |
|---|-------------|-------------|
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | - |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 146.109.900 | 146.109.900 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 329 | 322 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 226.076.293.412 | 2.198.904.347 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 161.635.935.881 | 27.124.403.120 |

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Ấc quy Tia sáng | Cùng tập đoàn |
| Lâm Thái Dương | Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình | Cổ đông lớn |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ | Bên nhận vốn góp |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP phân lân Ninh Bình | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Cùng tập đoàn |

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Quý IV-2018 VND | Quý IV-2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu | 59.313.190.126 | 183.236.639.038 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình | | 45.502.305.100 |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 9.180.000.000 | 41.448.120.000 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ | 15.269.700.000 | 22.838.991.000 |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ | 140.598.413 | 74.198.066 |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền | 30.090.000.000 | 25.501.148.800 |
| Công ty CP phân lân Ninh Bình | 4.632.891.713 | 1.391.876.072 |
| Công ty Cổ phần Dap số 2 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | - | 46.480.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | - | - |
| Mua hàng | 112.067.542.439 | 180.812,914.412 |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 110.800.300.603 | 101.975.451.941 |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam | 211.167.200 | 4.328.142.000 |
| Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | - | 14.278.129.500 |
| Công ty CP Ác quy tia sáng | 7.731.000 | 15.876.000 |
| Công ty cổ phần cao su Sao Vàng | 263.230.000 | 396.416.000 |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 266.931.818 | - |
| Công ty CP Xà phòng Hà Nội | 130.000.000 | - |
| Công ty CP XNK Quảng Bình | 388.181.818 | 59.818.898.971 |
| Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm | Quý IV-2018 | Quý IV-2017 |
| | VND | VND |
| Lương, thưởng | 807.310.000 | 485.750.000 |
| Tổng cộng | 807.310.000 | 485.750.000 |
| Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
| | VND | VND |
| Phải thu khác ngắn hạn | 1.551.563.011 | 1.565.623.127 |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam | 1.234.033.011 | 1.234.033.011 |
| Lâm Thái Dương | - | 14.060.116 |
| Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình | 317.530.000 | 317.530.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 25.273.072 |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | - | 25.273.072 |
| Phải trả khác ngắn hạn | 9.373.212.340 | 9.373.212.340 |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam | 9.373.212.340 | 9.373.212.340 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2018 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

| | Trong nước | | Xuất khẩu | | Tổng cộng | |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | Quý IV-2018 | Quý IV.2017 | Quý IV-2018 | Quý IV.2017 | Quý IV-2018 | Quý IV.2017 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 495.293.899.189 | 469.002.917.551 | 238.570.428.095 | 134.438.045.999 | 733.864.327.284 | 603.440.963.550 |
| Giá vốn hàng bán | 412.351.224.777 | 377.493.884.139 | 213.736.673.329 | 119.967.792.914 | 626.087.898.106 | 497.461.677.053 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 82.942.674.412 | 91.509.033.412 | 24.833.754.766 | 14.470.253.085 | 107.776.429.178 | 105.979.286.497 |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 1.876.391.379.122 | 1.595.452.871.373 | 72.125.091.910 | 454.852.709.811 | 1.948.516.471.032 | 2.050.305.581.184 |
| Nợ phải trả bộ phận | 585.149.531.378 | 799.702.371.641 | 145.261.369.251 | 228.844.650.946 | 730.410.900.629 | 1.028.547.022.587 |

4 Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| <i>Công nợ tài chính</i> | 31/12/2018 VND | 01/10/2018 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 305.085.717.489 | 240.645.359.958 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.196.788.294 | 16.316.950.936 |
| Nợ thuần | 267.888.929.195 | 224.328.409.022 |
| Vốn chủ sở hữu | 1.218.105.570.403 | 1.170.004.905.473 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 22% | 19% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

| <i>Các loại công cụ tài chính</i> | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 VND | 01/10/2018 VND |
| <i>Tài sản tài chính</i> | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.196.788.294 | 16.316.950.936 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 194.519.556.939 | 43.725.366.510 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Tổng cộng | 231.716.345.233 | 60.042.317.446 |
| <i>Công nợ tài chính</i> | | |
| Các khoản vay | 305.085.717.489 | 240.645.359.958 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 369.579.569.313 | 384.528.552.776 |
| Chi phí phải trả | 7.225.118.364 | 24.709.372.552 |
| Tổng cộng | 681.890.405.166 | 649.883.285.286 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ; theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để cố được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <u>31/12/2018</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 367.338.546.313 | 2.241.023.000 | 369.579.569.313 |
| Chi phí phải trả | 7.225.118.364 | | 7.225.118.364 |
| Các khoản vay | 305.085.717.489 | | 305.085.717.489 |
| <u>01/10/2018</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 382.287.529.776 | 2.241.023.000 | 384.528.552.776 |
| Chi phí phải trả | 24.709.372.552 | | 24.709.372.552 |
| Các khoản vay | 240.645.359.958 | | 240.645.359.958 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <u>31/12/2018</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.196.788.294 | | 37.196.788.294 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 192.928.087.939 | 1.591.469.000 | 194.519.556.939 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 1.540.000.000 | - | 1.540.000.000 |
| <u>01/10/2018</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.316.950.936 | | 16.316.950.936 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 42.133.897.510 | 1.591.469.000 | 43.725.366.510 |
| Các khoản đầu tư tài chính | | | |

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và ngày 30/9/2018

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh